

Số: 4646/UBND-KGVX

Đồng Nai, ngày 22 tháng 4 năm 2025

V/v tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổ chức kỳ họp HĐND các cấp về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính

Kính gửi:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết số 76/NQ-UBTVQH 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; căn cứ ý kiến thống nhất của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025 và sắp xếp, sáp nhập tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai, tại cuộc họp ngày 22/4/2025;

Để đảm bảo thực hiện quy trình tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

### **1. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện**

Trên cơ sở Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025 và Đề án sắp xếp, sáp nhập tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai (gửi kèm công văn này) đăng tải tài liệu trên Cổng thông tin điện tử của cấp huyện; chỉ đạo tổ chức việc lấy ý kiến nhân dân và tổ chức kỳ họp HĐND cấp xã, cấp huyện trên địa bàn theo quy định<sup>1</sup>.

a) Chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổng hợp báo cáo kết quả lấy ý kiến cử tri về UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) hoàn thành **trước ngày 24/4/2025**.

---

<sup>1</sup> Quy trình tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổ chức kỳ họp HĐND các cấp về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại Văn bản số 2166/SNV-TCBC ngày 21/4/2025.

b) Tổ chức họp HĐND cấp xã, cấp huyện

Chỉ đạo UBND cấp xã báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp tổ chức kỳ họp HĐND thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025 và chủ trương sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai; tổng hợp báo cáo kết quả về UBND tỉnh *(qua Sở Nội vụ)* **trước ngày 27/4/2025.**

**2. Giao Sở Nội vụ**

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai tổ chức thực hiện lấy ý kiến cử tri.

- Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri; kết quả họp HĐND cấp huyện, cấp xã tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp theo lịch ấn định của Thường trực HĐND tỉnh.

**3. Giao Văn phòng UBND tỉnh**

- Phối hợp Sở Nội vụ đăng tải tài liệu phục vụ lấy ý kiến cử tri trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

- Phối hợp Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp theo quy định.

Để đảm bảo hoàn thành hồ sơ, đề án báo cáo Bộ Nội vụ trước ngày 01/5/2025. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương tổ chức thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về UBND tỉnh *(qua Sở Nội vụ)* để xem xét, giải quyết. 

*(Kèm theo Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai; Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025).*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Thường trực Ban Chỉ đạo KL 127 của TU;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.KGVX.

E/Hải-VX/4.2024



**CHỦ TỊCH**

**Võ Tấn Đức**



**PHƯƠNG ÁN 55 ĐƠN VỊ**  
**SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2025**  
*(kèm theo Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)*

22/4/2025

| STT | ĐVHC cấp xã   | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |         |                |                   | Dân số (người) |         |             |                   | Dự kiến tên gọi | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú |
|-----|---------------|----------------|--------------------------|---------|----------------|-------------------|----------------|---------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------|---------|
|     |               |                | Hiện trạng               |         | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng     |         | Tổng dân số | So với tiêu chuẩn |                 |                              |         |
| 1   | 2             | 3              | 4                        | 5       | 6              | 7                 | 8              | 9       | 10          | 11                | 12              | 13                           | 14      |
|     | P. Tân Hành   | Biên Hòa       | 6,09                     | 110,73% | 21,46          | 390,18%           | 11.189         | 53,28%  | 74.919      | 356,76%           | Biên Hòa        | UBND P. Hóa An               | Đạt     |
| 1   | P. Hòa An     | Biên Hòa       | 6,83                     | 124,18% |                |                   | 23.598         | 112,37% |             |                   |                 |                              |         |
|     | P. Bửu Hòa    | Biên Hòa       | 4,18                     | 76,00%  |                |                   | 23.315         | 111,02% |             |                   |                 |                              |         |
| 2   | P. Tân Vạn    | Biên Hòa       | 4,36                     | 79,27%  | 31,00          | 563,64%           | 16.817         | 80,08%  | 197.060     | 938,38%           | Trần Biên       | Trụ sở Thành ủy Biên Hòa     | Đạt     |
|     | P. Bửu Long   | Biên Hòa       | 5,81                     | 105,64% |                |                   | 27.779         | 132,28% |             |                   |                 |                              |         |
|     | P. Quang Vinh | Biên Hòa       | 1,75                     | 31,82%  |                |                   | 31.963         | 152,20% |             |                   |                 |                              |         |
|     | P. Trung Dũng | Biên Hòa       | 2,59                     | 47,09%  |                |                   | 50.217         | 239,13% |             |                   |                 |                              |         |
|     | P. Thống Nhất | Biên Hòa       | 3,42                     | 62,18%  |                |                   | 26.213         | 124,82% |             |                   |                 |                              |         |
| 3   | P. Hiệp Hòa   | Biên Hòa       | 7,04                     | 128,00% | 10,81          | 196,55%           | 14.387         | 68,51%  | 139.441     | 664,00%           | Tam Hiệp        | UBND P. Tam Hiệp             | Đạt     |
|     | P. An Bình    | Biên Hòa       | 10,39                    | 188,91% |                |                   | 46.501         | 221,43% |             |                   |                 |                              |         |
|     | P. Tân Hiệp   | Biên Hòa       | 3,47                     | 63,09%  |                |                   | 27.083         | 128,97% |             |                   |                 |                              |         |
|     | P. Tân Mai    | Biên Hòa       | 2,68                     | 48,73%  |                |                   | 40.320         | 192,00% |             |                   |                 |                              |         |
| 3   | P. Tam Hiệp   | Biên Hòa       | 2,17                     | 39,45%  | 10,81          | 196,55%           | 33.876         | 161,31% | 139.441     | 664,00%           | Tam Hiệp        | UBND P. Tam Hiệp             | Đạt     |
|     | P. Bình Đa    | Biên Hòa       | 2,49                     | 45,27%  |                |                   | 38.162         | 181,72% |             |                   |                 |                              |         |

| STT | ĐVHC cấp xã      | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |                |                   |            | Dân số (người) |                   |         |         | Dự kiến tên gọi | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------|--------------------------|----------------|-------------------|------------|----------------|-------------------|---------|---------|-----------------|------------------------------|---------|
|     |                  |                | Hiện trạng               | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng | Tổng dân số    | So với tiêu chuẩn |         |         |                 |                              |         |
| 4   | P. Long Bình     | Biên Hòa       | 34,91                    | 634,73%        | 816,55%           | 44,91      | 71.709         | 341,47%           | 168.614 | 802,92% | Long Bình       | UBND P. Long Bình            | Đạt     |
|     | P. Hồ Nai        | Biên Hòa       | 3,88                     | 70,55%         |                   |            | 47.892         | 228,06%           |         |         |                 |                              |         |
|     | P. Tân Biên      | Biên Hòa       | 6,12                     | 111,27%        |                   |            | 49.013         | 233,40%           |         |         |                 |                              |         |
| 5   | P. Trảng Dài     | Biên Hòa       | 14,46                    | 262,91%        | 678,00%           | 37,29      | 98.864         | 470,78%           | 104.972 | 499,87% | Trảng Dài       | UBND P. Trảng Dài            | Đạt     |
|     | X. Thiện Tân     | Vĩnh Cửu       | 22,83                    | 76,10%         |                   |            | 6.108          | 38,18%            |         |         |                 |                              |         |
| 6   | P. Tân Hòa       | Biên Hòa       | 3,94                     | 71,64%         | 415,45%           | 22,85      | 43.022         | 204,87%           | 78.902  | 375,72% | Hồ Nai          | UBND P. Tân Hòa              | Đạt     |
|     | X. Hồ Nai 3      | Trảng Bom      | 18,91                    | 63,03%         |                   |            | 35.880         | 224,25%           |         |         |                 |                              |         |
| 7   | P. Long Bình Tân | Biên Hòa       | 11,58                    | 210,55%        | 589,09%           | 32,40      | 44.926         | 213,93%           | 74.184  | 353,26% | Long Hưng       | UBND xã Long Hưng            | Đạt     |
|     | P. An Hoà        | Biên Hòa       | 9,20                     | 167,27%        |                   |            | 22.062         | 105,06%           |         |         |                 |                              |         |
|     | X. Long Hưng     | Biên Hòa       | 11,62                    | 38,73%         |                   |            | 7.196          | 44,98%            |         |         |                 |                              |         |
| 8   | P. Phước Tân     | Biên Hòa       | 42,83                    | 778,73%        | 778,73%           | 42,83      | 64.181         | 305,62%           | 64.181  | 305,62% | Phước Tân       | UBND P. Phước Tân            | Đạt     |
| 9   | P. Tam Phước     | Biên Hòa       | 45,09                    | 819,82%        | 819,82%           | 45,09      | 48.313         | 230,06%           | 48.313  | 230,06% | Tam Phước       | UBND P. Tam Phước            | Đạt     |
| 10  | X. Phú Hữu       | Nhom Trạch     | 21,74                    | 72,47%         | 326,73%           | 98,02      | 14.096         | 88,10%            | 55.364  | 346,03% | Đại Phước       | UBND X. Phú Đông             | Đạt     |
|     | X. Phước Khánh   | Nhom Trạch     | 37,57                    | 125,23%        |                   |            | 14.641         | 91,51%            |         |         |                 |                              |         |
|     | X. Phú Đông      | Nhom Trạch     | 22,12                    | 73,73%         |                   |            | 14.562         | 91,01%            |         |         |                 |                              |         |
|     | X. Đại Phước     | Nhom Trạch     | 16,59                    | 55,30%         |                   |            | 12.065         | 75,41%            |         |         |                 |                              |         |

| STT | ĐVHC cấp xã    | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |         |                |                   | Dân số (người) |         |             |                   | Dự kiến tên gọi | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------|--------------------------|---------|----------------|-------------------|----------------|---------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------|---------|
|     |                |                | Hiện trạng               |         | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng     |         | Tổng dân số | So với tiêu chuẩn |                 |                              |         |
| 11  | X. Phú Thạnh   | Nhon Trạch     | 17,50                    | 58,33%  | 108,04         | 360,13%           | 12.430         | 77,69%  | 78.589      | 491,18%           | Nhon Trạch      | UBND H. Nhon Trạch           | Đạt     |
|     | X. Long Tân    | Nhon Trạch     | 35,70                    | 119,00% |                |                   | 11.615         | 72,59%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Phú Hội     | Nhon Trạch     | 19,07                    | 63,57%  |                |                   | 10.845         | 67,78%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Phước Thiện | Nhon Trạch     | 17,02                    | 56,73%  |                |                   | 20.984         | 131,15% |             |                   |                 |                              |         |
|     | TT. Hiệp Phước | Nhon Trạch     | 18,75                    | 62,50%  | 170,72         | 569,07%           | 22.715         | 141,97% | 51.088      | 319,30%           | Phước An        | UBND X. Phước An             | Đạt     |
|     | X. Vĩnh Thanh  | Nhon Trạch     | 33,26                    | 110,87% |                |                   | 25.569         | 159,81% |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Phước An    | Nhon Trạch     | 113,65                   | 378,83% |                |                   | 11.591         | 72,44%  |             |                   |                 |                              |         |
| 12  | X. Long Thọ    | Nhon Trạch     | 23,81                    | 79,37%  | 85,86          | 286,20%           | 13.928         | 87,05%  | 55.914      | 349,46%           | Phước Thái      | UBND X. Phước Thái           | Đạt     |
|     | X. Tân Hiệp    | Long Thành     | 31,28                    | 104,27% |                |                   | 14.045         | 87,78%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Phước Bình  | Long Thành     | 36,69                    | 122,30% |                |                   | 14.666         | 91,66%  |             |                   |                 |                              |         |
| 13  | X. Phước Thái  | Long Thành     | 17,89                    | 59,63%  | 81,83          | 272,77%           | 27.203         | 170,02% | 42.453      | 265,33%           | Long Phước      | UBND X. Long Phước           | Đạt     |
|     | X. Long Phước  | Long Thành     | 37,48                    | 124,93% |                |                   | 24.491         | 153,07% |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Bàu Cạn     | Long Thành     | 44,35                    | 147,83% |                |                   | 17.962         | 112,26% |             |                   |                 |                              |         |
| 14  | X. Bình An     | Long Thành     | 29,10                    | 97,00%  | 59,41          | 198,03%           | 9.955          | 62,22%  | 25.506      | 159,41%           | Bình An         | UBND X. Long Đức             | Đạt     |
|     | X. Long Đức    | Long Thành     | 30,31                    | 101,03% |                |                   | 15.551         | 97,19%  |             |                   |                 |                              |         |
|     |                |                |                          |         |                |                   |                |         |             |                   |                 |                              |         |

| STT | ĐVHC cấp xã    | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |                |                   |            | Dân số (người) |                   |           |         | Dự kiến tên gọi | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------|--------------------------|----------------|-------------------|------------|----------------|-------------------|-----------|---------|-----------------|------------------------------|---------|
|     |                |                | Hiện trạng               | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng | Tổng dân số    | So với tiêu chuẩn |           |         |                 |                              |         |
| 16  | TT. Long Thành | Long Thành     | 9,16                     | 30,53%         | 130,12            | 433,73%    | 38.011         | 237,57%           | 93.006    | 581,29% | Long Thành      | UBND H. Long Thành           | Đạt     |
|     | X. Long An     | Long Thành     | 28,22                    | 94,07%         |                   |            | 20.364         | 127,28%           |           |         |                 |                              |         |
|     | X. Lộc An      | Long Thành     | 20,27                    | 67,57%         |                   |            | 14.894         | 93,09%            |           |         |                 |                              |         |
|     | X. Bình Sơn    | Long Thành     | 72,47                    | 241,57%        |                   |            | 19.737         | 123,36%           |           |         |                 |                              |         |
| 17  | X. Tam An      | Long Thành     | 25,83                    | 86,10%         | 58,32             | 194,40%    | 18.800         | 117,50%           | 59.666    | 372,91% | An Phước        | UBND X. An Phước             | Đạt     |
|     | X. An Phước    | Long Thành     | 32,49                    | 108,30%        |                   |            | 40.866         | 255,41%           |           |         |                 |                              |         |
| 18  | X. An Viễn     | Trảng Bom      | 21,95                    | 73,17%         | 47,74             | 159,13%    | 9.749          | 60,93%            | 24.150,00 | 150,94% | An Viễn         | UBND X An Viễn               | Đạt     |
|     | X. Đồi 61      | Trảng Bom      | 25,79                    | 85,97%         |                   |            | 14.401         | 90,01%            |           |         |                 |                              |         |
| 19  | X. Bắc Sơn     | Trảng Bom      | 22,47                    | 74,90%         | 36,68             | 122,27%    | 57.557         | 359,73%           | 83.354,00 | 520,96% | Bình Minh       | UBND X Bình Minh             | Đạt     |
|     | X. Bình Minh   | Trảng Bom      | 14,21                    | 47,37%         |                   |            | 25.797         | 161,23%           |           |         |                 |                              |         |
| 20  | X. Giang Điền  | Trảng Bom      | 9,08                     | 30,27%         | 68,77             | 229,23%    | 8.849          | 55,31%            | 92.712,00 | 579,45% | Trảng Bom       | UBND huyện Trảng Bom         | Đạt     |
|     | X. Quảng Tiến  | Trảng Bom      | 7,04                     | 23,47%         |                   |            | 19.337         | 120,86%           |           |         |                 |                              |         |
|     | TT. Trảng Bom  | Trảng Bom      | 9,36                     | 31,20%         |                   |            | 29.226         | 182,66%           |           |         |                 |                              |         |
|     | X. Sông Trầu   | Trảng Bom      | 43,29                    | 144,30%        |                   |            | 35.300         | 220,63%           |           |         |                 |                              |         |

| STT | ĐVHC cấp xã   | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |         |                |                   | Dân số (người) |         |             |                   | Dự kiến tên gọi | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú |
|-----|---------------|----------------|--------------------------|---------|----------------|-------------------|----------------|---------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------|---------|
|     |               |                | Hiện trạng               |         | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng     |         | Tổng dân số | So với tiêu chuẩn |                 |                              |         |
| 21  | X. Thanh Bình | Trảng Bom      | 31,14                    | 103,80% | 97,50          | 325,00%           | 16.800         | 105,00% | 55.559      | 347,24%           | Bàu Hàm         | UBND X. Cây Gáo              | Đạt     |
|     | X. Cây Gáo    | Trảng Bom      | 17,37                    | 57,90%  |                |                   | 12.572         | 78,58%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Sông Thao  | Trảng Bom      | 26,49                    | 88,30%  |                |                   | 13.747         | 85,92%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Bàu Hàm    | Trảng Bom      | 22,50                    | 75,00%  |                |                   | 12.440         | 77,75%  |             |                   |                 |                              |         |
| 22  | X. Tây Hoà    | Trảng Bom      | 14,44                    | 48,13%  | 57,64          | 192,13%           | 18.426         | 115,16% | 57.825      | 361,41%           | Hưng Thịnh      | UBND X. Trung Hòa            | Đạt     |
|     | X. Trung Hoà  | Trảng Bom      | 14,92                    | 49,73%  |                |                   | 14.285         | 89,28%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Đông Hoà   | Trảng Bom      | 11,36                    | 37,87%  |                |                   | 14.420         | 90,13%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Hưng Thịnh | Trảng Bom      | 16,92                    | 56,40%  |                |                   | 10.694         | 66,84%  |             |                   |                 |                              |         |
| 23  | X. Hưng Lộc   | Thống Nhất     | 35,12                    | 117,07% | 98,87          | 329,57%           | 21.333         | 133,33% | 71.921      | 449,51%           | Dầu Giầy        | UBND H. Thống Nhất           | Đạt     |
|     | TT. Dầu Giầy  | Thống Nhất     | 14,14                    | 47,13%  |                |                   | 23.281         | 145,51% |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Bàu Hàm 2  | Thống Nhất     | 30,12                    | 100,40% |                |                   | 12.321         | 77,01%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Lộ 25      | Thống Nhất     | 19,49                    | 64,97%  |                |                   | 14986          | 93,66%  |             |                   |                 |                              |         |

| STT | ĐVHC cấp xã    | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |                |                   |            | Dân số (người) |                   |           |            | Dự kiến tên gọi   | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------|--------------------------|----------------|-------------------|------------|----------------|-------------------|-----------|------------|-------------------|------------------------------|---------|
|     |                |                | Hiện trạng               | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng | Tổng dân số    | So với tiêu chuẩn |           |            |                   |                              |         |
| 24  | X. Quang Trung | Thống Nhất     | 30,47                    | 101,57%        | 275,73%           | 23.835     | 148,97%        | 495,46%           | 79.274    | Gia Kiệm   | UBND X. Gia Kiệm  | Đạt                          |         |
|     | X. Gia Kiệm    | 33,26          | 110,87%                  | 29.334         |                   | 183,34%    |                |                   |           |            |                   |                              |         |
|     | X. Gia Tân 3   | 18,99          | 63,30%                   | 26.105         |                   | 163,16%    |                |                   |           |            |                   |                              |         |
| 25  | X. Gia Tân 1   | Thống Nhất     | 21,14                    | 70,47%         | 400,23%           | 18.992     | 118,70%        | 447,91%           | 71.665,00 | Thống Nhất | UBND X. Gia Tân 1 | Đạt                          |         |
|     | X. Gia Tân 2   | 14,61          | 48,70%                   | 17.360         |                   | 108,50%    |                |                   |           |            |                   |                              |         |
|     | X. Phú Cường   | 56,35          | 187,83%                  | 18.830         |                   | 117,69%    |                |                   |           |            |                   |                              |         |
|     | X. Phú Túc     | 27,97          | 93,23%                   | 16.483         |                   | 103,02%    |                |                   |           |            |                   |                              |         |
| 26  | P. Suối Tre    | Long Khánh     | 24,21                    | 440,18%        | 1403,82%          | 13.218     | 62,94%         | 172,36%           | 36.195    | Bình Lộc   | UBND X. Bình Lộc  | Đạt                          |         |
|     | X. Bình Lộc    | 21,81          | 72,70%                   | 10.441         |                   | 65,26%     |                |                   |           |            |                   |                              |         |
|     | X. Xuân Thiện  | 31,19          | 103,97%                  | 12.536         |                   | 78,35%     |                |                   |           |            |                   |                              |         |
| 27  | P. Bảo Vinh    | Long Khánh     | 15,77                    | 286,73%        | 924,55%           | 22.429     | 106,80%        | 176,14%           | 36.989    | Bảo Vinh   | UBND P. Bảo Vinh  | Đạt                          |         |
|     | X. Bảo Quang   | 35,08          | 116,93%                  | 14.560         |                   | 91,00%     |                |                   |           |            |                   |                              |         |
| 28  | P. Xuân Lập    | Long Khánh     | 16,25                    | 295,45%        | 530,73%           | 11.442     | 54,49%         | 90,22%            | 18.947    | Xuân Lập   | UBND X. Bầu Sen   | Chưa đạt dân số              |         |
|     | P. Bầu Sen     | 12,94          | 235,27%                  | 7.505          |                   | 35,74%     |                |                   |           |            |                   |                              |         |

| STT | ĐVHC cấp xã   | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |         |                |                   | Dân số (người) |         |             |                   | Dự kiến tên gọi | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú |
|-----|---------------|----------------|--------------------------|---------|----------------|-------------------|----------------|---------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------|---------|
|     |               |                | Hiện trạng               |         | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng     |         | Tổng dân số | So với tiêu chuẩn |                 |                              |         |
| 29  | P. Xuân An    | Long Khánh     | 3,81                     | 69,27%  | 21,32          | 387,64%           | 41.673         | 198,44% | 77.070      | 367,00%           | Long Khánh      | UBND TP. Long Khánh          | Đặt     |
|     | P. Xuân Bình  | Long Khánh     | 1,21                     | 22,00%  |                |                   | 9.892          | 47,10%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | P. Xuân Hoà   | Long Khánh     | 2,18                     | 39,64%  |                |                   | 10.650         | 50,71%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | P. Phú Bình   | Long Khánh     | 2,33                     | 42,36%  |                |                   | 5.761          | 27,43%  |             |                   |                 |                              |         |
| 30  | X. Bàu Trâm   | Long Khánh     | 11,79                    | 39,30%  | 45,60          | 829,09%           | 9.094          | 56,84%  | 24.931,00   | 118,72%           | Hàng Gòn        | UBND P. Hàng Gòn             | Đặt     |
|     | P. Xuân Tân   | Long Khánh     | 10,62                    | 193,09% |                |                   | 11.221         | 53,43%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Hàng Gòn   | Long Khánh     | 34,98                    | 116,60% |                |                   | 13.710         | 85,69%  |             |                   |                 |                              |         |
| 31  | X. Xuân Quế   | Cầm Mỹ         | 45,03                    | 150,10% | 92,91          | 309,70%           | 10.441         | 65,26%  | 21.189      | 132,43%           | Xuân Quế        | UBND X. Sông Nhạn            | Đặt     |
|     | X. Sông Nhạn  | Cầm Mỹ         | 47,88                    | 159,60% |                |                   | 10.748         | 67,18%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Cẩm Đường  | Long Thành     | 15,08                    | 50,27%  |                |                   | 8.766          | 54,79%  |             |                   |                 |                              |         |
| 32  | X. Thừa Đức   | Cầm Mỹ         | 29,90                    | 99,67%  | 82,11          | 273,70%           | 10.322         | 64,51%  | 26.565      | 166,03%           | Xuân Đường      | UBND X. Thừa Đức             | Đặt     |
|     | X. Xuân Đường | Cầm Mỹ         | 37,13                    | 123,77% |                |                   | 7.477          | 46,73%  |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Nhân Nghĩa | Cầm Mỹ         | 16,30                    | 54,33%  |                |                   | 7.679          | 47,99%  |             |                   |                 |                              |         |
| 33  | TT. Long Giao | Cầm Mỹ         | 33,78                    | 112,60% | 113,14         | 377,13%           | 8.365          | 52,28%  | 45.728      | 285,80%           | Cầm Mỹ          | UBND H. Cầm Mỹ               | Đặt     |
|     | X. Bảo Bình   | Cầm Mỹ         | 35,65                    | 118,83% |                |                   | 16.026         | 100,16% |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Xuân Mỹ    | Cầm Mỹ         | 27,41                    | 91,37%  |                |                   | 13.658         | 85,36%  |             |                   |                 |                              |         |

| STT | ĐVHC cấp xã                         | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |                |                   |            | Dân số (người) |                   |           |         | Dự kiến tên gọi | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|-------------------|------------|----------------|-------------------|-----------|---------|-----------------|------------------------------|---------|
|     |                                     |                | Hiện trạng               | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng | Tổng dân số    | So với tiêu chuẩn |           |         |                 |                              |         |
| 34  | X. Lâm Sơn                          | Cẩm Mỹ         | 32,47                    | 108,23%        | 65,60             | 218,67%    | 10.675         | 66,72%            | 31.346    | 195,91% | Sông Ray        | UBND X. Sông Ray             | Đạt     |
|     | X. Sông Ray                         | Cẩm Mỹ         | 33,13                    | 110,43%        |                   |            | 20.671         | 129,19%           |           |         |                 |                              |         |
| 35  | X. Xuân Tây                         | Cẩm Mỹ         | 52,99                    | 176,63%        | 107,97            | 359,90%    | 23.371         | 146,07%           | 47.623,00 | 297,64% | Xuân Đông       | UBND X Xuân Đông             | Đạt     |
|     | X. Xuân Đông                        | Cẩm Mỹ         | 49,48                    | 164,93%        |                   |            | 22.748         | 142,18%           |           |         |                 |                              |         |
|     | Tiếp nhận áp Bằng Lăng, xã Xuân Tâm | Xuân Lộc       | 5,50                     | 18,33%         |                   |            | 1.504          | 9,40%             |           |         |                 |                              |         |
| 36  | X. Xuân Bảo                         | Cẩm Mỹ         | 21,44                    | 71,47%         | 52,29             | 174,30%    | 11.684         | 73,03%            | 36.870,00 | 230,44% | Xuân Định       | UBND X. Xuân Định            | Đạt     |
|     | X. Bảo Hòa                          | Xuân Lộc       | 17,81                    | 59,37%         |                   |            | 15.345         | 95,91%            |           |         |                 |                              |         |
|     | X. Xuân Định                        | Xuân Lộc       | 13,04                    | 43,47%         |                   |            | 9.841          | 61,51%            |           |         |                 |                              |         |
| 37  | X. Xuân Phú                         | Xuân Lộc       | 38,60                    | 128,67%        | 55,63             | 185,43%    | 19.616         | 122,60%           | 29.608,00 | 185,05% | Xuân Phú        | UBND X Xuân Phú              | Đạt     |
|     | X. Lang Minh                        | Xuân Lộc       | 17,03                    | 56,77%         |                   |            | 9.992          | 62,45%            |           |         |                 |                              |         |
| 38  | X. Suối Cát                         | Xuân Lộc       | 17,14                    | 57,13%         | 140,50            | 468,33%    | 15.185         | 94,91%            | 104.304   | 651,90% | Xuân Lộc        | UBND H. Xuân Lộc             | Đạt     |
|     | X. Xuân Thọ                         | Xuân Lộc       | 37,54                    | 125,13%        |                   |            | 24.228         | 151,43%           |           |         |                 |                              |         |
|     | X. Xuân Trường                      | Xuân Lộc       | 47,23                    | 157,43%        |                   |            | 21.686         | 135,54%           |           |         |                 |                              |         |
|     | X. Xuân Hiệp                        | Xuân Lộc       | 24,64                    | 82,13%         |                   |            | 20.112         | 125,70%           |           |         |                 |                              |         |
|     | TT. Gia Ray                         | Xuân Lộc       | 13,95                    | 46,50%         |                   |            | 23.093         | 144,33%           |           |         |                 |                              |         |

| STT | ĐVHC cấp xã                                                                      | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |         |                |                   | Dân số (người) |         |             |                   | Dự kiến tên gọi | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|---------|----------------|-------------------|----------------|---------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------|---------|
|     |                                                                                  |                | Hiện trạng               |         | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng     |         | Tổng dân số | So với tiêu chuẩn |                 |                              |         |
| 39  | X. Xuân Hòa                                                                      | Xuân Lộc       | 87,07                    | 290,23% | 305,96         | 1019,87%          | 15.426         | 96,41%  | 78.491      | 490,57%           | Xuân Hòa        | UBND X. Xuân Hưng            | Đặt     |
|     | X. Xuân Hưng                                                                     | Xuân Lộc       | 104,27                   | 347,57% |                |                   | 31.872         | 199,20% |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Xuân Tâm                                                                      | Xuân Lộc       | 120,12                   | 400,40% |                |                   | 32.697         | 204,36% |             |                   |                 |                              |         |
| 40  | Điều chỉnh nguyên trạng ấp Bàng Lăng (xã Xuân Tâm) về xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ | Xuân Lộc       | 5,50                     | 18,33%  | 122,71         | 409,03%           | 1.504          | 9,40%   | 22.007      | 137,54%           | Xuân Thành      | UBND X. Xuân Thành           | Đặt     |
|     | X. Xuân Thành                                                                    | Xuân Lộc       | 68,70                    | 229,00% |                |                   | 11.467         | 71,67%  |             |                   |                 |                              |         |
| 41  | X. Suối Cao                                                                      | Xuân Lộc       | 54,01                    | 180,03% | 96,44          | 321,47%           | 10.540         | 65,88%  | 44.866      | 280,41%           | Xuân Bắc        | UBND X. Xuân Bắc             | Đặt     |
|     | X. Xuân Bắc                                                                      | Xuân Lộc       | 63,17                    | 210,57% |                |                   | 24.005         | 150,03% |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Suối Nho                                                                      | Định Quán      | 33,27                    | 110,90% |                |                   | 20.861         | 130,38% |             |                   |                 |                              |         |
| 42  | X. Túc Trung                                                                     | Định Quán      | 51,42                    | 171,40% | 133,45         | 444,83%           | 13.453         | 84,08%  | 33.311      | 208,19%           | La Ngà          | UBND X. La Ngà               | Đặt     |
|     | X. La Ngà                                                                        | Định Quán      | 82,03                    | 273,43% |                |                   | 19.858         | 124,11% |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Phú Ngọc                                                                      | Định Quán      | 70,15                    | 233,83% |                |                   | 22.783         | 142,39% |             |                   |                 |                              |         |
| 43  | X. Gia Canh                                                                      | Định Quán      | 171,98                   | 573,27% | 295,82         | 986,07%           | 23.762         | 148,51% | 85.523,00   | 534,52%           | Định Quán       | UBND H. Định Quán            | Đặt     |
|     | TT. Định Quán                                                                    | Định Quán      | 10,04                    | 33,47%  |                |                   | 27.942         | 174,64% |             |                   |                 |                              |         |
|     | X. Ngọc Định                                                                     | Định Quán      | 43,65                    | 145,50% |                |                   | 11.036         | 68,98%  |             |                   |                 |                              |         |

| STT | ĐVHC cấp xã     | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |                |                   |            | Dân số (người) |                   |        |         | Dự kiến tên gọi | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------|--------------------------|----------------|-------------------|------------|----------------|-------------------|--------|---------|-----------------|------------------------------|---------|
|     |                 |                | Hiện trạng               | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng | Tổng dân số    | So với tiêu chuẩn |        |         |                 |                              |         |
| 44  | X. Thanh Sơn    | Định Quán      | 315,40                   | 1051,33%       | 315,40            | 1051,33%   | 33.342         | 208,39%           | 33.342 | 208,39% | Thanh Sơn       | UBND X. Thanh Sơn            | Đạt     |
| 45  | X. Phú Vinh     | Định Quán      | 24,52                    | 81,73%         | 69,45             | 231,50%    | 19.133         | 119,58%           | 31.328 | 195,80% | Phú Vinh        | UBND X. Phú Vinh             | Đạt     |
|     | X. Phú Tân      | Định Quán      | 44,93                    | 149,77%        |                   |            | 12.195         | 76,22%            |        |         |                 |                              |         |
| 46  | X. Phú Lợi      | Định Quán      | 25,55                    | 85,17%         | 61,53             | 205,10%    | 18.252         | 114,08%           | 36.781 | 229,88% | Phú Hòa         | UBND X. Phú Hòa              | Đạt     |
|     | X. Phú Hòa      | Định Quán      | 15,62                    | 52,07%         |                   |            | 7.995          | 49,97%            |        |         |                 |                              |         |
|     | X. Phú Điền     | Tân Phú        | 20,36                    | 67,87%         |                   |            | 10.534         | 65,84%            |        |         |                 |                              |         |
| 47  | X. Phú Thịnh    | Tân Phú        | 26,69                    | 88,97%         | 84,00             | 280,00%    | 11.922         | 74,51%            | 34.158 | 213,49% | Tà Lại          | UBND X. Phú Lập              | Đạt     |
|     | X. Phú Lập      | Tân Phú        | 30,21                    | 100,70%        |                   |            | 12.510         | 78,19%            |        |         |                 |                              |         |
|     | X. Tà Lại       | Tân Phú        | 27,10                    | 90,33%         |                   |            | 9.726          | 60,79%            |        |         |                 |                              |         |
| 48  | X. Phú An       | Tân Phú        | 52,35                    | 174,50%        | 82,27             | 274,23%    | 5.513          | 34,46%            | 15.922 | 99,51%  | Nam Cát Tiên    | UBND X. Nam Cát Tiên         | Đạt     |
|     | X. Nam Cát Tiên | Tân Phú        | 29,92                    | 99,73%         |                   |            | 10.409         | 65,06%            |        |         |                 |                              |         |
| 49  | X. Phú Lộc      | Tân Phú        | 30,87                    | 102,90%        | 105,81            | 352,70%    | 9.894          | 61,84%            | 76.765 | 479,78% | Tân Phú         | UBND H. Tân Phú              | Đạt     |
|     | T.T. Tân Phú    | Tân Phú        | 8,10                     | 27,00%         |                   |            | 24.852         | 155,33%           |        |         |                 |                              |         |
|     | X. Trà Cổ       | Tân Phú        | 17,12                    | 57,07%         |                   |            | 9.191          | 57,44%            |        |         |                 |                              |         |
|     | X. Phú Thanh    | Tân Phú        | 28,15                    | 93,83%         |                   |            | 17.299         | 108,12%           |        |         |                 |                              |         |
|     | X. Phú Xuân     | Tân Phú        | 21,57                    | 71,90%         |                   |            | 15.529         | 97,06%            |        |         |                 |                              |         |

| STT | ĐVHC cấp xã  | ĐVHC cấp huyện | Diện tích tự nhiên (km2) |          |                |                   | Dân số (người) |         |             |                   | Dự kiến tên gọi | Dự kiến trung tâm hành chính | Ghi chú        |
|-----|--------------|----------------|--------------------------|----------|----------------|-------------------|----------------|---------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------|----------------|
|     |              |                | Hiện trạng               |          | Tổng diện tích | So với tiêu chuẩn | Hiện trạng     |         | Tổng dân số | So với tiêu chuẩn |                 |                              |                |
| 50  | X. Phú Lâm   | Tân Phú        | 6,26                     | 20,87%   | 67,35          | 224,50%           | 17.464         | 109,15% | 62.355      | 389,72%           | Phú Lâm         | UBND X. Phú Bình             | Đạt            |
|     | X. Thanh Sơn | Tân Phú        | 15,45                    | 51,50%   |                |                   | 8.118          | 50,74%  |             |                   |                 |                              |                |
|     | X. Phú Bình  | Tân Phú        | 15,81                    | 52,70%   |                |                   | 14.783         | 92,39%  |             |                   |                 |                              |                |
|     | X. Phú Sơn   | Tân Phú        | 29,83                    | 99,43%   |                |                   | 21.990         | 137,44% |             |                   |                 |                              |                |
| 51  | X. Đak Lua   | Tân Phú        | 415,13                   | 1383,77% | 415,13         | 1383,77%          | 8.234          | 51,46%  | 8.234       | 51,46%            | Đak Lua         | UBND xã Đak Lua              | Biệt lập (Đạt) |
| 52  | X. Phú Lý    | Vĩnh Cửu       | 279,00                   | 930,00%  | 279,00         | 930,00%           | 15.992         | 99,95%  | 15.992      | 99,95%            | Phú Lý          | UBND X. Phú Lý               | Biệt lập (Đạt) |
| 53  | X. Mã Đà     | Vĩnh Cửu       | 401,08                   | 1336,93% | 660,46         | 2201,53%          | 8.883          | 55,52%  | 51.028      | 318,93%           | Trị An          | UBND H. Vĩnh Cửu             | Đạt            |
|     | X. Trị An    | Vĩnh Cửu       | 227,98                   | 759,93%  |                |                   | 10.219         | 63,87%  |             |                   |                 |                              |                |
|     | TT. Vĩnh An  | Vĩnh Cửu       | 31,40                    | 104,67%  |                |                   | 31.926         | 199,54% |             |                   |                 |                              |                |
| 54  | X. Tân An    | Vĩnh Cửu       | 52,66                    | 175,53%  | 80,24          | 267,47%           | 11.308         | 70,68%  | 39.291      | 245,57%           | Tân An          | UBND X. Tân An               | Đạt            |
|     | X. Vĩnh Tân  | Vĩnh Cửu       | 27,58                    | 91,93%   |                |                   | 27.983         | 174,89% |             |                   |                 |                              |                |
|     | P. Tân Phong | Biên Hòa       | 16,72                    | 304,00%  |                |                   | 52.011         | 247,67% |             |                   |                 |                              |                |
| 55  | X. Tân Bình  | Vĩnh Cửu       | 17,81                    | 59,37%   | 63,33          | 1151,45%          | 21.143         | 132,14% | 101.608     | 483,85%           | Tân Triều       | UBND X. Thanh Phú            | Đạt            |
|     | X. Bình Lợi  | Vĩnh Cửu       | 15,26                    | 50,87%   |                |                   | 8.594          | 53,71%  |             |                   |                 |                              |                |
|     | X. Thanh Phú | Vĩnh Cửu       | 13,54                    | 45,13%   |                |                   | 19.860         | 124,13% |             |                   |                 |                              |                |